

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II
MÔN: SINH HỌC LỚP 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng			
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)	% tổng điểm
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	1. Sự phát sinh và phát triển của sự sống trên Trái Đất	Nguồn gốc sự sống - Sự phát triển của sinh giới qua các đại địa chất; Sự phát sinh loài người.	2	1,5	2	2,0					4	0	3,5	10
2	2. Cá thể và quần thể sinh vật	2.1. Môi trường và các nhân tố sinh thái	2	1,5	2	2,0	1	4,5	1	6,0	4	2	30,25	60
		2.2. Quần thể sinh vật và mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể	3	2,25	2	2,0					5			
		2.3. Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật; Biến động số lượng cá thể của quần thể sinh vật.	4	3,0	3	3,0			1	6,0	7	1		
3	3. Quần xã sinh vật và một số đặc trưng cơ bản	Quần xã sinh vật và một số đặc trưng cơ bản của quần xã	5	3,75	3	3,0	1	4,5			8	1	11,25	30

	của quần xã													
Tổng			16	12,0	12	12,0	2	9,0	2	12,0	28	4	45,0	100
Tỉ lệ (%)			40		30		20		10					
Tỉ lệ chung (%)			70				30							

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II

MÔN: SINH HỌC LỚP 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	1. Sự phát sinh và phát triển của sự sống trên Trái Đất	1. Nguồn gốc sự sống - Sự phát triển của sinh giới qua các đại địa chất; Sự phát sinh loài người.	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none"> Tái hiện được tên và thứ tự 3 giai đoạn chính trong quá trình tiến hóa của sự sống trên Trái Đất. Kể được tên 5 đại địa chất và nhận ra các sinh vật điển hình trong mỗi đại địa chất. Tái hiện được khái niệm hóa thạch và nhận ra vai trò của hóa thạch trong nghiên cứu lịch sử phát triển của sinh giới. Thông hiểu: <ul style="list-style-type: none"> Xác định được các giai đoạn của quá trình phát sinh sự sống trên Trái Đất dựa vào kết quả của mỗi giai đoạn. Xác định được mối quan hệ họ hàng (gần - xa) giữa các loài sinh vật và giữa người với một số loài vượn người thông qua bảng số liệu so sánh về ADN và prôtêin giữa các loài. 	2	2		
2	2. Cá thể và quần thể sinh vật	2.1. Môi trường và các nhân tố sinh thái	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none"> Tái hiện được khái niệm môi trường và nhận ra được 4 loại môi trường sống. Tái hiện được khái niệm nhân tố sinh thái và nhận ra được các nhân tố sinh thái vô sinh và các nhân tố sinh thái hữu sinh. Nhận ra được sự ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái vô sinh (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm) lên cơ thể sinh vật. Nhận dạng được một số nhóm sinh vật theo giới hạn sinh thái của các nhân tố vô sinh. Tái hiện được khái niệm về giới hạn sinh thái và ổ sinh thái. Thông hiểu: <ul style="list-style-type: none"> Xác định được môi trường sống của một số loài sinh vật quen thuộc. Phân biệt được các nhân tố vô sinh và các nhân tố hữu sinh trong thực tế. Xác định được khoảng thuận lợi, khoảng chống chịu của sinh vật 	2	2	1	1

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			<p>thông qua đồ thị.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được ổ sinh thái và nơi ở. - Xác định được giới hạn sinh thái của các loài khác nhau và xác định được các khoảng giá trị trong giới hạn sinh thái (khoảng thuận lợi, khoảng chống chịu) của sinh vật thông qua ví dụ cụ thể. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được sự thích nghi sinh thái của sinh vật và phân tích được sự tác động trở lại của sinh vật lên môi trường. - Lấy được các ví dụ về ổ sinh thái và đánh giá được ý nghĩa của việc phân hóa ổ sinh thái trong các ví dụ đó. <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng quy luật giới hạn của các nhân tố vô sinh để giải thích các hiện tượng thực tế trong chăn nuôi, trồng trọt. - Giải thích được tại sao cần phải dựa vào giới hạn sinh thái để nhập nội giống vật nuôi, cây trồng hoặc để chăm sóc các giống vật nuôi, cây trồng. - Giải thích được vì sao trồng và bảo vệ rừng có thể bảo vệ cuộc sống của con người. 				
		2.2. Quần thể sinh vật và mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tái hiện được khái niệm quần thể về mặt sinh thái học. - Nhận ra được các mối quan hệ sinh thái giữa các cá thể trong quần thể (quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh) và nhớ lại được ý nghĩa của các mối quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được tập hợp nào là quần thể sinh vật và tập hợp nào không phải là quần thể sinh vật. - Phân biệt được mối quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh cùng loài. - Xác định được mối quan hệ trong quần thể thông qua các ví dụ cụ thể. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được vì sao quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh trong quần thể là các đặc điểm thích nghi của sinh vật với môi trường sống, 	3	2		

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			<p>giúp cho quần thể tồn tại và phát triển ổn định.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được những nguyên nhân gây ra hiện tượng cạnh tranh và các biện pháp giảm sự cạnh tranh của quần thể. - Giải thích được hiệu quả nhóm trong mối quan hệ hỗ trợ. - Lấy được các ví dụ minh họa cho các mối quan hệ của quần thể. - Giải thích được hiện tượng tự tỉa thưa, ăn thịt đồng loại của sinh vật trong quần thể. <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được vì sao trong chăn nuôi trồng trọt cần phải đảm bảo mật độ thích hợp. - Giải thích vì sao trong tự nhiên các loài sinh vật thường sống quần tụ với nhau. 				
		<p>2.3. Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật; Biến động số lượng cá thể của quần thể sinh vật.</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận ra các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật. - Nhớ được định nghĩa về mật độ, tỉ lệ giới tính, kích thước quần thể, kích thước tối thiểu, kích thước tối đa. - Tái hiện được các khái niệm: Biến động số lượng cá thể của quần thể sinh vật, biến động theo chu kì, biến động không theo chu kì. - Tái hiện được khái niệm tỉ lệ giới tính và nhận ra được ảnh hưởng của tỉ lệ giới tính đến quần thể. - Nhớ lại được các kiểu phân bố cá thể trong quần thể; Nhận ra được ý nghĩa sinh thái của mỗi kiểu phân bố. - Tái hiện được khái niệm mật độ cá thể của quần thể; Nhận ra được ảnh hưởng của mật độ cá thể đến quần thể. - Tái hiện được các khái niệm: tuổi sinh lí, tuổi sinh thái, tuổi quần thể; Nhận ra được các loại tháp tuổi và tái hiện được ảnh hưởng của cấu trúc tuổi tới quần thể. - Tái hiện được các khái niệm: kích thước quần thể, kích thước tối đa, kích thước tối thiểu; Nhận ra được các nhân tố ảnh hưởng đến kích thước quần thể và ảnh hưởng của kích thước quần thể đến quần thể. <p>Thông hiểu:</p>	4	3		1

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt quần thể với quần tụ ngẫu nhiên các cá thể bằng các ví dụ cụ thể. - Phát hiện ra các đặc trưng của quần thể thông qua các ví dụ cụ thể. - Phân biệt được khái niệm mật độ và kích thước quần thể. - Phát hiện được tác động của mật độ lên môi trường sống của quần thể. - Phân tích được tác động của kích thước tối thiểu và kích thước tối đa đến sự tồn tại của quần thể. - Phát hiện được ảnh hưởng của các nhân tố môi trường đến tỉ lệ giới tính; mật độ, cấu trúc tuổi, kích thước quần thể. - Phân biệt được biến động theo chu kì và biến động không theo chu kì. - Xác định được kiểu biến động số lượng thông qua ví dụ cụ thể và tìm ra được các nguyên nhân gây ra biến động số lượng cá thể của quần thể sinh vật. - Hiểu được khái niệm trạng thái cân bằng của quần thể và cơ chế duy trì trạng thái cân bằng quần thể. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được cơ chế điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể. - Phân tích được nguyên nhân gây biến động số lượng cá thể của quần thể và cơ chế quần thể tự điều chỉnh về trạng thái cân bằng. - Phân biệt được 2 loại đường cong tăng trưởng của quần thể sinh vật. - Giải thích được vai trò tỉ lệ giới tính vào trong đời sống sản xuất, bảo tồn động vật hoang dã. <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được vì sao tỉ lệ giới tính của quần thể lại ảnh hưởng đến hiệu quả sinh sản của quần thể. - Giải thích được vì sao mật độ là đặc trưng cơ bản nhất của quần thể. - Giải thích được vì sao khi kích thước của quần thể quá thấp thì quần thể dễ rơi vào trạng thái diệt vong. - Vận dụng được những hiểu biết về các nhóm tuổi để đề xuất các biện pháp khai thác và bảo vệ tài nguyên. 				

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được những hiểu biết về mật độ vào đời sống, sản xuất. - Trình bày ảnh hưởng của kích thước quần thể đến mức sinh sản, mức tử vong của quần thể. Vận dụng hiểu biết về kích thước của quần thể trong công tác bảo tồn. - Phân tích được mối liên quan giữa sự tăng dân số quá nhanh và chất lượng môi trường giảm sút. 				
3	3. Quần xã sinh vật và một số đặc trưng cơ bản của quần xã	3. Quần xã sinh vật và một số đặc trưng cơ bản của quần xã	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tái hiện được định nghĩa quần xã sinh vật. - Nhận ra được các đặc trưng cơ bản của quần xã. - Nhận ra được các ví dụ về quan hệ cộng sinh, hội sinh, hợp tác; cạnh tranh, kí sinh, ức chế cảm nhiễm, sinh vật ăn sinh vật. - Nhận ra được ví dụ về diễn thế nguyên sinh và diễn thế thứ sinh. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện được các đặc trưng của quần xã thông qua các ví dụ cụ thể. - Phân biệt được loài ưu thế và loài đặc trưng. - Xác định được các mối quan hệ giữa các sinh vật trong quần xã thông qua các ví dụ thực tiễn. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được cơ sở khoa học của việc trồng xen và nuôi ghép trong trồng trọt và chăn nuôi. - Giải thích được tại sao trong sản xuất người ta thường sử dụng các loài thiên địch để phòng trừ các sinh vật gây hại cho cây trồng. - Trình bày được một số điểm khác nhau giữa quần thể và quần xã sinh vật. 	5	3	1	
Tổng				16	12	2	2